

Verb mit festen Präposition - Vietnamesisch

Verb	Präposition + Kasus	Beispiel	Dịch tiếng Việt (động từ, ví dụ)
abhängen	von + D	„Geht ihr mit ins Kino?“ — „Das hängt ganz vom Film ab!“	phụ thuộc vào “Bạn đi xem phim chứ?” — “Cái đó hoàn toàn phụ thuộc vào bộ phim!”
achten	auf + A	Sie achtet sehr auf eine gesunde Ernährung.	chú ý đến Cô ấy rất chú ý đến chế độ ăn uống lành mạnh.
anfangen	mit + D	Komm bitte, wir wollen mit dem Essen anfangen!	bắt đầu với Làm ơn đến đây, chúng ta muốn bắt đầu ăn!
ankommen	auf + A	Es kommt besonders auf Ihre Hilfe an!	phụ thuộc vào Điều đó đặc biệt phụ thuộc vào sự giúp đỡ của bạn!
antworten	auf + A	Ich kann doch nicht auf jede Frage antworten!	trả lời Tôi không thể trả lời tất cả câu hỏi được!
sich ärgern	über + A	Man ärgert sich oft über Dinge, die man nicht ändern kann!	bực tức về Người ta thường bực mình về những điều không thể thay đổi được.
aufhören	mit + D	Ich bin so müde – ich höre jetzt mit dieser Arbeit auf!	ngừng lại Tôi mệt quá – tôi sẽ ngừng công việc này ngay bây giờ!
aufpassen	auf + A	Können Sie bitte kurz auf meine Tasche aufpassen?	trông coi Anh/chị có thể trông giùm túi xách của tôi một chút được không?
sich aufregen	über + A	Manche Leute regen sich über jede Kleinigkeit auf.	bực mình vì Một số người nổi giận vì những chuyện rất nhỏ.
ausgeben	für + A	Für teure Kleidung gebe ich kein Geld aus.	chi tiêu cho Tôi không chi tiền cho quần áo đắt tiền.
sich bedanken	bei + D	Hast du dich schon bei Simone und Mario für das tolle Geschenk bedankt?	cảm ơn ai đó Bạn đã cảm ơn Simone và Mario vì món quà tuyệt vời chưa?
sich bemühen	um + A	Ich bemühe mich um einen Termin bei Herrn Malz.	cố gắng để đạt được Tôi đang cố gắng để hẹn gặp ông Malz.
berichten	über + A	Danach berichtete Frau Maier über die Konferenz in Köln.	báo cáo về Sau đó, bà Maier báo cáo về hội nghị ở Köln.
sich beschäftigen	mit + D	Mit finanziellen Dingen beschäftige ich mich nicht gern.	bận tâm với Tôi không thích bận tâm đến những chuyện tài chính.
sich beschweren	bei + D	Beschweren Sie sich doch beim Direktor über die ungerechte Behandlung!	phàn nàn với Hãy phàn nàn với giám đốc về cách đối xử bất công đi!
	über + A		(không có ví dụ – không dịch)

Verb	Präposition + Kasus	Beispiel	Dịch tiếng Việt (động từ, ví dụ)
bestehen	aus + D	Das „Zertifikat Deutsch“ besteht aus einer mündlichen und einer schriftlichen Prüfung.	bao gồm Chúng chỉ tiếng Đức bao gồm phần thi nói và phần thi viết.
sich beteiligen	an + D	Frau Liedke beteiligt sich immer sehr aktiv am Unterricht.	tham gia vào Bà Liedke luôn rất tích cực tham gia lớp học.
sich bewerben	um + A	Bewerben Sie sich doch um ein Stipendium!	nộp đơn xin Hãy nộp đơn xin học bổng đi!
sich beziehen	auf + A	Wir beziehen uns auf unser Gespräch von letzter Woche.	liên hệ đến / ám chỉ đến Chúng tôi đang nói đến cuộc trò chuyện tuần trước của chúng ta.
bitten	um + A	Herr Lauterbach bat mich um meine Meinung.	xin / yêu cầu Ông Lauterbach đã xin ý kiến của tôi.
denken	an + A	Ich denke schon immerzu an den nächsten Urlaub.	nghĩ đến Tôi luôn nghĩ về kỳ nghỉ tiếp theo.
diskutieren	über + A	Ich diskutiere gerne über Politik.	thảo luận về Tôi thích thảo luận về chính trị.
einladen	zu + D	Ich würde Sie gerne zu meinem Fest am Samstag einladen.	mời đến Tôi muốn mời bạn đến bữa tiệc của tôi vào thứ Bảy.
sich entscheiden	für + A	Haben Sie sich schon für ein bestimmtes Kleid entschieden?	quyết định chọn Bạn đã chọn được chiếc váy nào chưa?
sich entschließen	zu + D	Wir haben uns zur Heirat entschlossen.	quyết định Chúng tôi đã quyết định kết hôn.
sich entschuldigen	bei + D	Der Direktor wird sich bei mir nicht für die ungerechte.	xin lỗi Giám đốc sẽ không xin lỗi tôi vì điều bất công đó.
	für + A	Behandlung entschuldigen, da bin ich mir sicher.	<i>(tiếp tục câu ví dụ trên)</i> – tôi chắc chắn về điều đó.
erfahren	von + D	Warum erfahre ich erst jetzt von dieser Sache?	biết được Tại sao bây giờ tôi mới biết chuyện này?
sich erholen	von + D	Hier im Urlaub erhole ich mich von dem ganzen Streß!	nghỉ ngơi / hồi phục từ Ở kỳ nghỉ này, tôi đang hồi phục sau mọi căng thẳng.
sich erinnern	an + A	Erinnern Sie sich noch an mich? Es ist lange her...	nhớ về Anh/chị còn nhớ tôi không? Đã lâu lắm rồi...
erkennen	an + D	Norddeutsche erkennt man an der Intonation.	nhận ra qua Người ta nhận ra người miền Bắc nước Đức qua ngữ điệu của họ.
sich erkundigen	nach + D	Ich erkundige mich nach meiner alten Freundin.	hỏi thăm / tìm hiểu về Tôi đang hỏi thăm về người bạn cũ của mình.
erschrecken	über + A	Erschrick bitte nicht über meine neue Frisur.	giật mình / hoảng sợ vì Làm ơn đừng hoảng sợ vì kiểu tóc mới của tôi.
erzählen	über + A	Erzählen Sie uns doch mal etwas über Ihr Land.	kể về Hãy kể cho chúng tôi nghe điều gì đó về đất nước của bạn.

Verb	Präposition + Kasus	Beispiel	Dịch tiếng Việt (động từ, ví dụ)
	von + D	Habe ich Ihnen schon von meinem Pech gestern erzählt?	kể về Tôi đã kể cho bạn nghe về điều xui xẻo hôm qua của tôi chưa?
fragen	nach + D	Auf dem Amt fragen Sie am besten nach Herrn Fröhlich.	hỏi về Ở văn phòng, tốt nhất là bạn nên hỏi ông Fröhlich.
sich freuen	auf + A	Ich freue mich schon so auf den nächsten Urlaub.	mong đợi Tôi rất mong chờ kỳ nghỉ tiếp theo.
	über + A	Ich habe mich sehr über Ihren Besuch gefreut.	vui mừng vì Tôi rất vui vì chuyến thăm của bạn.
gehen	um + A	Darf ich kurz stören – es geht um eine wichtige Sache.	liên quan đến / xoay quanh Cho phép tôi làm phiền chút – đây là việc quan trọng.
gehören	zu + D	Österreich gehört seit 1995 zur Europäischen Union.	thuộc về Áo đã thuộc Liên minh châu Âu từ năm 1995.
sich gewöhnen	an + A	An das Essen hier habe ich mich schnell gewöhnt.	quen với Tôi đã nhanh chóng quen với đồ ăn ở đây.
glauben	an + A	Ich glaube an ein Leben nach dem Tod.	tin vào Tôi tin vào cuộc sống sau cái chết.
gratulieren	zu + D	Ich gratuliere dir herzlich zu deinem Geburtstag!	chúc mừng Tôi chúc mừng bạn nhân dịp sinh nhật!
halten	für + A	Ich halte ihn für einen kompetenten Mitarbeiter.	cho rằng Tôi cho rằng anh ấy là một nhân viên có năng lực.
sich handeln	um + A	Es handelt sich um eine vertrauliche Angelegenheit.	liên quan đến Đây là một việc riêng tư/confidential.
handeln	von + D	Dieser Roman handelt von einem rätselhaften Mord.	nói về / kể về Cuốn tiểu thuyết này nói về một vụ giết người bí ẩn.
helfen	bei + D	Simon hilft mir immer beim Vokabellernen.	giúp với việc gì đó Simon luôn giúp tôi học từ vựng.
hindern	an + D	Der Lärm hindert mich an der Arbeit.	cản trở Tiếng ồn làm tôi không thể làm việc được.
hoffen	auf + A	Hoffe nicht auf bessere Zeiten – unternimm lieber was!	hy vọng vào Đừng chỉ hy vọng vào thời gian tốt đẹp hơn – hãy hành động đi!
hören	von + D	Ich habe schon lange nichts mehr von dir gehört.	nghe về ai đó Lâu rồi tôi không nghe tin tức gì từ bạn.
sich informieren	über + A	Informieren Sie sich genau über die Details!	tìm hiểu về Hãy tìm hiểu kỹ về các chi tiết nhé!
sich interessieren	für + A	Sie interessiert sich sehr für klassische Musik.	quan tâm đến Cô ấy rất quan tâm đến nhạc cổ điển.
interessiert sein	an + D	Wären Sie an einer kostenlosen Beratung interessiert?	quan tâm đến Bạn có quan tâm đến buổi tư vấn miễn phí không?

Verb	Präposition + Kasus	Beispiel	Dịch tiếng Việt (động từ, ví dụ)
klagen	über + A	Wir klagen immer über die schlechte Zugverbindung.	phàn nàn về Chúng tôi luôn phàn nàn về việc kết nối tàu hỏa kém.
kämpfen	für + A	Die Minderheit kämpft für gleiche Rechte.	đấu tranh cho Nhóm thiểu số đấu tranh cho quyền bình đẳng.
kommen	zu + D	Ich bin nicht zur Bearbeitung Ihrer Akte gekommen.	đến với / tiếp cận được với Tôi vẫn chưa xử lý hồ sơ của bạn.
sich kümmern	um + A	Bitte kümmern Sie sich auch um die Akte meiner Frau!	chăm sóc / lo liệu Xin hãy lo cả hồ sơ của vợ tôi nữa!
lachen	über + A	Ich lache gerne über lustige Geschichten.	cười vì Tôi thích cười vì những câu chuyện vui nhộn.
leiden	an + D	Er leidet an einer seltenen Krankheit.	mắc / bị (bệnh) Anh ấy mắc một căn bệnh hiếm.
	unter + D	Ich leide sehr unter dem feuchten Klima.	chịu đựng / bị ảnh hưởng bởi Tôi rất khổ sở vì khí hậu ẩm ướt.
nachdenken	über + A	Denken Sie noch einmal über unser Angebot nach!	suy nghĩ về Hãy suy nghĩ lại về đề nghị của chúng tôi!
protestieren	gegen + A	Die Arbeiter protestieren gegen die Schließung der Fabrik.	biểu tình phản đối Công nhân đang biểu tình phản đối việc đóng cửa nhà máy.
rechnen	mit + D	Wir rechnen mit einer Fahrzeit von drei Stunden.	dự tính / mong đợi Chúng tôi dự tính thời gian di chuyển khoảng ba tiếng.
reden	über + A	Reden wir doch nicht immer über die Arbeit!	nói về Chúng ta đừng nói mãi về công việc nữa!
	von + D	Er redet die ganze Zeit von einer unbekannten Frau.	nói về (ai đó) Anh ấy nói suốt về một người phụ nữ không quen.
riechen	nach + D	Ich glaube, hier riecht es nach Gas. Das ist gefährlich!	ngửi thấy mùi gì Tôi nghĩ ở đây có mùi khí gas. Nguy hiểm lắm!
sagen	über + A	Hat er etwas über mich gesagt? Findet er mich nett?	nói về Anh ấy có nói gì về tôi không? Có thấy tôi dễ mến không?
	zu + D	Tut mir Leid, zu diesem Thema sage ich nichts.	nói về vấn đề gì Xin lỗi, về chủ đề này tôi không có ý kiến.
schicken	an + A	Schicken Sie das doch an meine Münchner Adresse!	gửi đến Hãy gửi nó đến địa chỉ ở München của tôi!
	zu + D	Schick deine Kinder doch zu uns – da können sie spielen!	gửi đến (ai / nơi nào) Gửi bọn trẻ đến chỗ chúng tôi đi – ở đây chúng có thể chơi!
schimpfen	über + A	Schimpf nicht immer über andere Autofahrer!	chửi mắng / càu nhàu về Đừng lúc nào cũng càu nhàu về những tài xế khác!
schmecken	nach + D	Die Schokolade schmeckt nach Erdbeeren!	có vị như Socola có vị dâu tây!

Verb	Präposition + Kasus	Beispiel	Dịch tiếng Việt (động từ, ví dụ)
schreiben	an + A	Ich schreibe gerade einen Brief an meine Eltern.	viết cho Tôi đang viết thư cho ba mẹ tôi.
sehen	von + D	Sieht man noch etwas von dem Kaffeeleck?	nhìn thấy từ / còn dấu vết gì Người ta còn nhìn thấy vết cà phê không?
sein	für + A	Die Regierung ist für die europäische Integration,	ủng hộ Chính phủ ủng hộ việc hội nhập châu Âu,
	gegen + A	aber gegen die Einführung des Euro.	phản đối nhưng phản đối việc đưa đồng Euro vào sử dụng.
sorgen	für + A	Seit er so krank ist, Sorge ich für meinen alten Vater.	chăm sóc / lo cho Từ khi ông ấy bệnh, tôi chăm sóc cho cha già của mình.
sprechen	mit + D	Ich möchte gerne mit Ihnen über Ihr neuestes Buch sprechen.	nói chuyện với Tôi muốn nói chuyện với bạn về cuốn sách mới nhất của bạn.
	über + A		<i>(không có ví dụ – không dịch)</i>
sterben	an + D	Er starb an einem Gehirntumor.	chết vì Anh ấy chết vì một khối u não.
streiten	mit + D	Streitest du auch immer mit deinen Eltern über Politik?	cãi nhau với Bạn cũng hay cãi nhau với bố mẹ về chính trị à?
	über + A		<i>(không có ví dụ – không dịch)</i>
teilnehmen	an + D	Nehmen Sie auch an der Konferenz nächste Woche teil?	tham dự Bạn cũng tham dự hội nghị tuần tới chứ?
telefonieren	mit + D	Haben Sie schon mit Frau Özdemir telefoniert?	gọi điện cho ai Bạn đã gọi cho bà Özdemir chưa?
sich treffen	mit + D	Ich treffe mich heute Abend mit meiner Freundin.	gặp mặt với ai Tối nay tôi gặp bạn gái của tôi.
	zu + D	Nachher treffen wir uns zu einem kurzen Gespräch.	gặp để làm gì đó Chúng tôi gặp nhau để trò chuyện một chút sau đó.
sich trennen	von + D	Sie hat sich letztes Jahr von ihrem Mann getrennt.	chia tay / ly thân Cô ấy đã chia tay chồng vào năm ngoái.
sich überzeugen	von + D	Überzeugen Sie sich selbst von der Qualität des Produkts!	tự tin / tin tưởng vào điều gì đó Hãy tự mình tin vào chất lượng sản phẩm!
sich unterhalten	mit + D	Mit dir unterhalte ich mich gerne über Kunst.	trò chuyện với Tôi thích trò chuyện với bạn về nghệ thuật.
	über + A		<i>(không có ví dụ – không dịch)</i>
sich unterscheiden	von + D	Das Leben auf dem Land unterscheidet sich sehr vom Leben in der Stadt.	khác biệt với Cuộc sống ở nông thôn khác rất nhiều so với thành phố.
sich verabreden	mit + D	Heute Abend bin ich mit einem Kollegen verabredet.	hẹn gặp Tối nay tôi có hẹn với một đồng nghiệp.

Verb	Präposition + Kasus	Beispiel	Dịch tiếng Việt (động từ, ví dụ)
sich verabschieden	von + D	Wir müssen uns jetzt von Ihnen verabschieden, es ist schon spät!	tạm biệt ai đó Chúng tôi phải chào tạm biệt bạn bây giờ, đã muộn rồi!
vergessen	auf + A	Ich habe auf seinen Geburtstag vergessen. (österreich. Standard)	quên (về) Tôi đã quên sinh nhật của anh ấy. (chuẩn tiếng Áo)
vergleichen	mit + D	Vergleichen wir einmal den A mit dem D.	so sánh với Hãy so sánh Akkusativ với Dativ.
sich verlassen	auf + A	Ich verlasse mich auf Ihren Rat!	tin tưởng / dựa vào Tôi tin tưởng vào lời khuyên của bạn!
sich verlieben	in + A	Der Frosch verliebte sich in eine Prinzessin.	phải lòng / yêu ai đó Chú ếch đã yêu một công chúa.
sich verstehen	mit + D	Ich verstehe mich gut mit meinen Kollegen.	hòa hợp với / hiểu nhau với Tôi rất hòa hợp với đồng nghiệp.
sich etwas vorstellen	unter + D	Kannst du dir etwas unter dem Begriff „Dekonstruktion“ vorstellen?	tưởng tượng / hiểu điều gì dưới nghĩa gì đó Bạn có thể hiểu gì từ khái niệm “giải cấu trúc” không?
sich vorbereiten	auf + A	Bereiten wir uns gemeinsam auf die Prüfung vor?	chuẩn bị cho Chúng ta cùng chuẩn bị cho kỳ thi nhé?
warnen	vor + D	Er hat mich vor dieser gefährlichen Gegend gewarnt.	cảnh báo về Anh ấy đã cảnh báo tôi về khu vực nguy hiểm đó.
warten	auf + A	Wartet bitte auf mich, ich komme gleich!	chờ đợi ai / cái gì Làm ơn đợi tôi, tôi đến ngay!
werden	zu + D	Er ist zu einem richtigen Computerexperten geworden.	trở thành Anh ấy đã trở thành một chuyên gia máy tính thực thụ.
wissen	von + D	„Ich weiß nichts von einer Krise,“ sagte der Präsident.	biết về điều gì đó “Tôi không biết gì về cuộc khủng hoảng,” tổng thống nói.
sich wundern	über + A	Sie wundern sich über das gute U-Bahnsystem in Hamburg.	ngạc nhiên về Họ rất ngạc nhiên về hệ thống tàu điện ngầm tốt ở Hamburg.
zuschauen	bei + D	Sie schaut ihm beim Zeichnen zu.	xem ai đó làm gì Cô ấy xem anh ấy vẽ tranh.
zusehen	bei + D	Er sieht ihr beim Fußballspielen zu.	theo dõi ai đó làm gì Anh ấy theo dõi cô ấy chơi bóng đá.
zweifeln	an + D	Ehrlich gesagt, zweifle ich an Ihrer Version der Geschichte.	ngghi ngờ Thành thật mà nói, tôi nghi ngờ phiên bản câu chuyện của bạn.